

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2012

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-39

30501
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
- TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971

Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra

Công ty hiện có 3 Xí nghiệp và 2 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 , cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh: 0300381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, VN
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/4/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Chủ tịch	05/7/2007	18/4/2012
		Phó Chủ tịch	18/4/2012	
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Việt Nam	Thành Viên	05/7/2007	18/4/2012
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành Viên	18/4/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Trịnh Quang Chiến	Việt Nam	Thành Viên	18/4/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành Viên	18/4/2012	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Tổng giám đốc	06/7/2007	01/9/2012
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	06/7/2007	01/9/2012
		Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	(Tái bổ nhiệm)

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/4/2012	
- Ông Ngô Quốc Hùng	Việt Nam	Trưởng ban	29/4/2009	18/4/2012
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/4/2012	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/4/2012	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/9/2012	(Tái bổ nhiệm)
------------------	----------	--	-----------	----------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

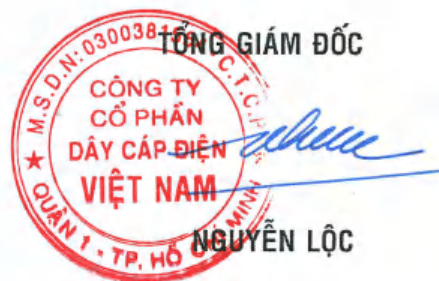
Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN LỘC

Số: 90A /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 08/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các Báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013



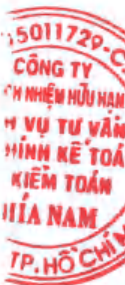
Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số : Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo

Chứng chỉ KTV số : Đ.0055/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.162.466.110.756	1.059.548.481.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	49.860.137.206	58.593.342.713
1. Tiền	111		49.860.137.206	58.593.342.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.894.700.710	369.942.889.653
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.2	540.754.235.187	344.593.897.944
2. Trả trước cho người bán	132	VI.3	10.473.018.046	23.676.127.182
5. Các khoản phải thu khác	135		504.925.822	3.452.650.356
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.837.478.345)	(1.779.785.829)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	559.480.633.607	605.366.581.419
1. Hàng tồn kho	141		559.480.633.607	608.003.010.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.636.429.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.230.639.233	25.645.667.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1.003.437.711	426.175.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.702.810	15.881.664.318
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		25.454.714	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	5.142.043.998	9.337.827.851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		406.981.668.698	215.248.286.697
II. Tài sản cố định	220		350.708.626.475	152.205.799.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	141.009.751.071	53.275.706.939
- Nguyên giá	222		398.681.009.574	296.780.523.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.671.258.503)	(243.504.816.105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	49.337.269.302	50.357.095.026
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.903.793.597)	(4.883.967.873)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.9	160.361.606.102	48.572.997.755
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.10	8.842.533.611	8.666.736.611
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.293.174.000)	(1.468.971.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.430.508.612	54.375.750.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	45.828.848.657	46.124.818.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12	1.601.659.955	8.250.931.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.569.447.779.454	1.274.796.767.941



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.171.361.563.774	895.715.976.161
I. Nợ ngắn hạn	310		1.113.339.524.352	847.986.192.618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	450.863.440.604	273.862.811.357
2. Phải trả cho người bán	312	VI.14	260.890.522.747	222.702.118.082
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.15	2.774.507.342	3.325.262.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	11.988.726.634	25.485.011.689
5. Phải trả người lao động	315		26.026.978.898	30.132.358.431
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	55.258.466.672	64.827.929.114
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	297.702.732.364	212.549.400.038
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.482.126.819	13.097.775.399
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.352.022.272	2.003.525.558
II. Nợ dài hạn	330		58.022.039.422	47.729.783.543
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	58.022.039.422	46.217.721.511
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.512.062.032
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		398.086.215.680	379.080.791.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	398.086.215.680	379.080.791.780
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.599.920.000	192.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.034.300.000	24.034.300.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(156.900.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(306.697.493)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.403.910.026	8.839.120.178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.316.531.472	17.186.951.776
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.731.554.182	137.484.017.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.569.447.779.454	1.274.796.767.941



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		182.185.560	3.544.874.920
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	VI.1	284.453,70	1.816.477,66
- EUR	VI.1	180,84	181,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

501172
CÔNG TY
NHỆM HỮ
VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
IÁ NAI
TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		166.540.749.715	202.905.635.014
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.6,7	17.108.262.520	21.550.640.759
- Các khoản dự phòng	03		(245.466.343)	(3.965.512.346)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		86.380.608	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.621.159.956)	(2.961.814.012)
- Chi phí Lãi vay	06		39.770.327.975	79.811.212.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		221.639.094.519	297.340.162.196
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(158.135.806.563)	(90.743.058.271)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		48.522.376.985	(221.240.093.872)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.191.445.116	132.376.876.843
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(281.292.269)	(7.691.849.532)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(40.922.604.349)	(45.145.070.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59.075.570.353)	(46.144.157.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.918.650.758	7.827.086.965
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(28.717.994.933)	(16.601.209.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.138.298.911	9.978.685.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.932.500.544)	(70.622.662.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		431.479.432	332.914.647
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(72.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.189.680.524	2.961.814.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.311.340.588)	(67.400.053.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

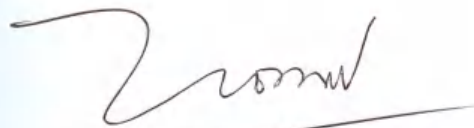
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		156.900.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(30.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.018.279.990.515	1.030.930.678.675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(822.495.708.467)	(960.438.794.087)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.495.333.000)	(76.395.446.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		142.445.849.048	(5.933.561.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.727.192.629)	(63.354.929.164)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.593.342.713	122.039.252.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(6.012.878)	(90.981.051)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	49.860.137.206	58.593.342.713

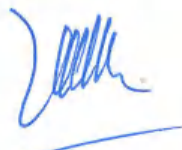
Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LĨNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn của các cổ đông sáng lập :

- Vốn của Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam) là 11.320.560 cổ phần tương đương 113.205.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 70,75 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nắm giữ 50.000 cổ phần tương đương 500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,31 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng);
- 920 cổ đông khác nắm giữ 4.629.440 cổ phần tương đương 46.294.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 28,93 % vốn điều lệ ban đầu (160.000.000.000 đồng).

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện , sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2012: 20.811 đ/USD; 27.240 đ/EUR.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

501172
CÔNG TY
CHẾ BIẾN HỮU
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
THÀNH HỒ CHÍ MINH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt		1.208.471.025		639.727.691	
+ Tiền mặt VND		1.166.231.354		597.453.516	
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2.029,68 USD #	42.239.671	2.029,68 USD #	42.274.175
Tiền gửi ngân hàng		48.651.666.181		57.953.615.022	
- Tiền gửi ngân hàng VND		42.726.946.842		20.115.477.205	
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		5.924.719.339		37.838.137.817	
USD		284.453,70 USD #	5.919.765.951	1.816.477,66 USD #	37.833.596.703
EUR		181,84 EUR #	4.953.388	181,25 EUR #	4.541.114
Các khoản tương đương tiền		-		-	
Cộng		49.860.137.206		58.593.342.713	
2. Phải thu của khách hàng		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu khách hàng - VND		417.581.701.176		331.082.600.222	
Phải thu khách hàng - USD		5.918.626,40 USD #	123.172.534.011	648.708,36 USD #	13.511.297.722
Cộng		540.754.235.187		344.593.897.944	
3. Trả trước cho người bán		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Rmm Metallhandel GMBH		89.056,00 USD #	1.857.351.936	-	
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment		84.651,00 USD #	1.765.565.907	-	
Troester GMBH & Co. KG		4.288,00 EUR #	114.468.160	480.000,00 USD #	9.997.440.000
Công ty TNHH DV-TM Hantrivi		313.636.364		313.636.364	
Công ty TNHH Hà Minh Phát		1.100.000.000		1.227.050.000	
Công ty CP Tư Vấn Thiết kế CN & Dân Dụng(IDCo)		502.570.000		425.896.100	
Công ty CP Xây Dựng Tháp Kim		-		504.000.000	
Công ty CP Xây Dựng số 1 Hà Nội		-		1.914.985.978	
Công ty CP Vật tư và Xây Dựng Hà Nội		-		4.581.000.000	
CTY Du Lịch và Tiếp Thị GTVT(Viettravel)-CN Bình Dương		-		2.700.000.000	
Các công ty khác		4.819.425.679		2.012.118.740	
Cộng		10.473.018.046		23.676.127.182	

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	181.231.827.094	229.282.102.468
Công cụ dụng cụ	440.032.965	471.288.669
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.559.805.815	101.580.094.394
Thành phẩm	291.416.497.149	276.277.539.438
Hàng hóa để khuyến mãi	832.470.584	391.985.623
Cộng	559.480.633.607	608.003.010.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.636.429.173)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	559.480.633.607	605.366.581.419
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	663.761.681	320.259.538
Chi phí thuê mặt bằng	112.857.848	105.915.752
Chi phí làm pano quảng cáo	226.818.182	-
Cộng	1.003.437.711	426.175.290
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dự thầu	1.981.154.308	855.417.196
Ký quỹ mở L/C thanh toán	90.890,00 USD # 1.891.511.790	380.956,83 USD # 7.934.568.855
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.269.377.900	547.841.800
Cộng	5.142.043.998	9.337.827.851

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54.439.050.337	216.306.026.778	3.011.385.456	23.024.060.473	296.780.523.044
Tăng trong năm	12.815.671.385	101.215.614.433	434.517.727	4.008.402.100	118.474.205.645
+ Mua sắm mới	12.815.671.385	86.583.616.988	414.790.455	4.008.402.100	103.822.480.928
+ Điều động nội bộ	-	14.631.997.445	19.727.272	-	14.651.724.717
Giảm trong năm	-	16.275.499.218	56.455.272	241.764.625	16.573.719.115
+ Thanh lý trong năm	-	1.643.501.773	36.728.000	241.764.625	1.921.994.398
+ Điều động nội bộ	-	14.631.997.445	19.727.272	-	14.651.724.717
Số cuối năm	67.254.721.722	301.246.141.993	3.389.447.911	26.790.697.948	398.681.009.574
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	40.383.982.055	183.827.781.299	2.638.060.741	16.654.992.011	243.504.816.105
Tăng trong năm	2.803.018.653	14.799.275.884	167.971.461	1.971.456.100	19.741.722.098
+ Trích khấu hao	2.803.018.653	11.145.990.582	167.971.461	1.971.456.100	16.088.436.796
+ Điều động nội bộ	-	3.653.285.302	-	-	3.653.285.302
Giảm trong năm	-	5.296.787.075	36.728.000	241.764.625	5.575.279.700
+ Thanh lý trong năm	-	1.643.501.773	36.728.000	241.764.625	1.921.994.398
+ Điều động nội bộ	-	3.653.285.302	-	-	3.653.285.302
Số cuối năm	43.187.000.708	193.330.270.108	2.769.304.202	18.384.683.486	257.671.258.503
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.055.068.282	32.478.245.479	373.324.716	6.369.068.463	53.275.706.939
Số cuối năm	24.067.721.014	107.915.871.885	620.143.710	8.406.014.463	141.009.751.071

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối năm: 170.598.354.884 đ

Tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay (TM số VI.19) : 6.285.035.393 đ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		3.759.190.933	1.124.776.940	-	4.883.967.873
Tăng trong năm		1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Giảm trong năm		-	-	-	-
Số cuối năm		4.779.016.657	1.124.776.940	-	5.903.793.597
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	47.232.095.026	-	-	50.357.095.026
Số cuối năm	3.125.000.000	46.212.269.302	-	-	49.337.269.302

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy cấp Sài Gòn	88.328.000.000	-
Dự án nhà máy cấp điện Tân Phú Trung	70.030.376.550	45.241.512.143
+ Nhà máy cấp điện Tân Phú Trung	56.062.936.452	38.992.450.242
+ Xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	5.410.981.901	6.249.061.901
+ Máy CCV Line tại Tân Phú Trung	6.030.757.313	-
+ CP thử nghiệm máy Drum và bọc 150 - thuộc dự án TPT	1.362.218.792	-
+ CP thử nghiệm máy CCV Line - thuộc dự án TPT	1.163.482.092	-
Dự án nhà 799 Kinh Dương Vương	-	54.545.455
Dự án nhà máy cấp điện miền Trung	-	1.884.663.638
Lò lu hóa cáp của XN Thành Mỹ	-	431.735.615
Khác	2.003.229.552	960.540.904
Cộng	160.361.606.102	48.572.997.755

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1.293.174.000)	(1.468.971.000)
Cộng	8.842.533.611	8.666.736.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư VN (mệnh giá 10.000.000)	26	260.000.000	26	260.000.000
Công ty CP Điện cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2012	Giá trị thị trường 31/12/2012	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	32.555	2.178.670.000	885.496.000	(1.293.174.000)
Cộng		32.555	2.178.670.000	885.496.000	(1.293.174.000)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa có đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 chính thức của các đơn vị này nên chưa xem xét việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, theo thông tin chưa chính thức, kết quả kinh doanh năm 2012 của các đơn vị này vẫn bình thường và căn cứ vào lợi nhuận năm 2011 đã được chia trong năm 2012, Công ty cho rằng không có khoản đầu tư nào cần phải trích lập dự phòng thêm trong năm 2012.

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.715.904.688	8.911.685.000
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	37.112.943.969	37.187.334.359
Các chi phí khác	-	25.799.450
Cộng	45.828.848.657	46.124.818.809

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.406.639.820	33.003.726.228
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.601.659.955	8.250.931.557

13.Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (a)	88.435.764.017	-
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (b)	33.130.270.403	35.210.000.000
Ngân hàng HSBC (c)	129.279.961.300	161.169.487.373
Tổng công ty thiết bị kỹ thuật điện (d)	95.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (e)	25.000.000.000	-
Ngân hàng TM Chinatrust (f)	62.409.145.900	29.180.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1		
- VNĐ (g)	2.407.475.000	2.290.500.000
- USD (h)	1.012.823.984	1.012.823.984
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (i)	14.188.000.000	
Cộng	450.863.440.604	273.862.811.357

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
2000-LDS-201217198	29/10/2012	11.400.000.000	8,0%	Tín chấp
2000-LDS-201219527	05/12/2012	13.242.174.477	7,5%	
2000-LDS-201219747	07/12/2012	30.000.000.000	7,5%	
2000-LDS-201220058	12/12/2012	23.793.589.540	7,5%	
2000-LDS-201221352	27/12/2012	10.000.000.000	7,5%	
Cộng		88.435.764.017		

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
0087/KH/12N	18/04/2012	4.500.000.000	9,7%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
0087/KH/12N	18/04/2012	28.630.270.403	8,5%	
Cộng		33.130.270.403		



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
CILVNM	19/09/2012	21.300.000.000	7,8%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM	09/10/2012	22.288.269.400	7,5%	
CILVNM	10/10/2012	20.761.971.000	7,5%	
CILVNM	16/10/2012	14.212.998.800	7,5%	
CILVNM	17/10/2012	2.222.000.000	7,5%	
CILVNM	06/12/2012	19.391.909.900	7,0%	
CILVNM	28/12/2012	29.102.812.200	7,4%	
Cộng		129.279.961.300		

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
542/2008/HĐV V/TBĐVN-	15/08/2008	45.000.000.000	9%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
01/2012/HĐVV /TBĐVN- CADIVI	27/12/2012	50.000.000.000	9%	
Cộng		95.000.000.000		

(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
12.122041/HĐ TDHM-3	28/06/2012	25.000.000.000	8,95%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
Cộng		25.000.000.000		

(f): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số dư 31/12/2012	Lãi suất/ năm	Tài sản đảm bảo
HCM ST20410	16/10/2012	11.677.105.900	7,5%	Thế chấp khoản phải thu 3.000.000.000 USD
HCM ST20410	27/11/2012	25.819.040.000	7,30%	
HCM ST20410	27/12/2012	15.000.000.000	7,47%	
HCM ST20410	17/09/2012	9.913.000.000	8,0%	
Cộng		62.409.145.900		

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011 (Xem thuyết minh VI.19)

(h): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh VI.19)

(i): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh VI.19)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Phải trả cho người bán		
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	148.990.260.210	173.592.126.803
Công ty Dây đồng VN-CFT	18.769.866.720	-
Công ty CP Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt	18.730.621.800	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	6.388.800.000	2.509.056.000
Avalong Technology Co.,LTD. 3.200,00 USD #	66.595.200	3.200,00 USD # 66.649.600
Sunlane International Co. 6.750,00 USD #	140.474.250	-
Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina	4.742.100.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	21.888.830.500	1.937.216.820
Công ty TNHH Resinoplast VN LTD.	435.600.000	447.733.000
Công ty CP Đầu tư Rôbốt	19.580.587.400	-
Công ty CP Sản Xuất Thanh Vân	-	39.600.000.000
Công ty TNHH Shanghai Byl Equipment	-	66.842,33 USD # 1.392.192.049
Guangdong Silver Age SCI & Tech Co.	-	23.491,00 USD # 489.271.173
Các công ty khác	21.156.786.667	2.667.872.637
Cộng	<u>260.890.522.747</u>	<u>222.702.118.082</u>
15. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước	2.774.507.342	3.325.262.950
Cộng	<u>2.774.507.342</u>	<u>3.325.262.950</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9.023.845.134	-
Thuế xuất nhập khẩu	644.037.474	891.462.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.419.544.583
Thuế thu nhập cá nhân	1.699.355.861	1.174.004.111
Các loại thuế khác	621.488.165	-
Cộng	<u>11.988.726.634</u>	<u>25.485.011.689</u>

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (chi phí vận chuyển, ...)	4.790.889.727	2.445.029.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	280.857.667	1.804.188.142
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.040.402.435	4.452.860.805
Chiết khấu thương mại	44.689.989.093	35.569.820.773
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	1.256.327.750	-
Chi phí dự án miễn Trung	200.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	6.570.000.000
Chi phí khuyến mãi	-	2.429.865.002
Chi phí hội nghị khách hàng	-	11.556.165.000
Cộng	55.258.466.672	64.827.929.114
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	256.907.596.179	205.435.811.566
Kinh phí công đoàn	-	63.449.941
Bảo hiểm xã hội	15.617.738	137.027.287
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	388.400	20.190.079
Các khoản khác	40.779.130.047	6.892.921.165
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	38.068.818.400	3.241.040.400
- Phải trả lãi vay	2.011.084.509	3.163.360.883
- Các khoản khác	699.227.138	488.519.882
Cộng	297.702.732.364	212.549.400.038

305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ T
CHÍNH N
KIỂM
PHÍA N
TP. H

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Năm trước					
SD đầu năm trước	192.000.000.000	(126.900.000)	4.305.822.928	8.120.357.276	86.951.935.781
- Tăng cổ phiếu quỹ		(30.000.000)			
-LNST tăng					151.295.796.963
-Phân phối lợi nhuận					(100.763.715.424)
+ PP cho quỹ CSH			(4.533.297.250)	(9.066.594.500)	(13.599.891.750)
+ Cổ tức					(76.737.240.000)
+Quỹ Khen thưởng, PL					(9.066.594.500)
+ BQL điều hành					(1.359.989.175)
SD cuối năm trước	192.000.000.000	(156.900.000)	8.839.120.178	17.186.951.776	137.484.017.319
Năm nay					
SD đầu năm nay	192.000.000.000	(156.900.000)	8.839.120.178	17.186.951.776	137.484.017.319
- Tăng vốn	57.599.920.000				
-LNST tăng					124.260.907.057
-Phân phối lợi nhuận					(186.013.370.194)
+ PP cho quỹ CSH			(7.564.789.848)	(15.129.579.696)	(22.694.369.544)
+ Cổ tức					(145.919.984.000)
+ Quỹ Khen thưởng, PL					(15.129.579.696)
+ BQL điều hành					(2.269.436.954)
- Giảm khác		156.900.000			
SD cuối năm nay	249.599.920.000	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tổng số	Vốn cổ phần
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	152.576.610.000	152.576.610.000	115.705.090.000	115.705.090.000
-Vốn góp của cổ đông khác	97.023.310.000	97.023.310.000	76.294.910.000	76.294.910.000
	249.599.920.000	249.599.920.000	192.000.000.000	192.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	192.000.000.000	192.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	57.599.920.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	249.599.920.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	145.919.984.000	76.737.240.000
Cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.959.992 cổ phần	19.200.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.959.992 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	24.959.992 cổ phần	19.200.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	15.690 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	-	15.690 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.959.992 cổ phần	19.184.310 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	24.959.992 cổ phần	19.184.310 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.283.606.126.245	3.154.882.345.569
Doanh thu gia công sản xuất	11.833.845	344.761.552
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	111.435.109.742	25.494.078.680
Doanh thu dịch vụ	3.482.003.445	561.599.750
Cộng	3.398.535.073.277	3.181.282.785.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	1.404.908.870
Giảm giá hàng bán	-	193.587.944
Hàng bán bị trả lại	4.157.291.104	4.662.039.864
Cộng	4.157.291.104	6.260.536.678
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.902.295.484.400	2.722.300.827.269
Giá vốn gia công sản xuất	8.186.897	115.413.067
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	112.069.117.159	27.487.774.249
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	35.236.992	739.009.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.636.429.173
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.636.429.173)	-
Cộng	3.011.771.596.275	2.753.279.452.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499.614.524	1.446.949.398
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	690.066.000	1.366.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770.685.131	16.217.657.719
Khác	37.134.034	17.851.488
Cộng	1.997.499.689	19.048.958.605
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	39.770.327.975	46.101.007.849
Chi phí lãi ký quỹ	26.274.647.840	25.027.656.648
Chiết khấu thanh toán	8.743.648.049	8.682.548.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	705.974.045	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.380.608	4.143.028.885
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	72.708.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(175.797.000)	-
Khác	198.587	972.038.239
Cộng	75.405.380.104	84.998.988.405

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.081.054.311	2.342.870.256
Chi phí vật liệu	116.752.718	103.238.161
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	107.061.637	130.637.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	(11.377.576.470)	(6.762.975.998)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.185.369.931	15.406.106.982
Chi phí bằng tiền khác	27.275.167.711	44.199.631.735
Cộng	45.387.829.838	55.419.508.429
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	60.727.794.569	64.496.857.163
Chi phí vật liệu	1.053.587.038	775.701.003
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.349.373.236	1.401.603.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.005.156.682	14.903.330.765
Thuế, phí, lệ phí	2.104.681.624	1.853.777.881
Hoàn nhập dự phòng	3.057.692.516	(283.214.171)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.476.019.828	2.164.609.862
Chi phí bằng tiền khác	19.260.750.405	15.611.466.976
Cộng	99.035.055.898	100.924.132.612
8. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	438.294.800	332.914.647
Thu lãi nợ quá hạn	81.052.721	651.078.160
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	4.500.000.000
Hoàn nhập DP trợ cấp mất việc làm	1.270.901.757	-
Thu nhập khác	31.896.058	17.150.980
Cộng	1.822.145.336	5.501.143.787
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý; phế liệu	6.815.368	184.550.033
CP chuẩn bị đầu tư tại 70-72 NKKN (*)	-	1.790.289.663
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	69.794.184
Chi phí khác	50.000.000	-
Cộng	56.815.368	2.044.633.880

(*) Công ty đã quyết định ngừng dự án xây cao ốc văn phòng tại số 70-72 NKKN, Quận 1, Tp. HCM.

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.920.310.483.040	2.798.250.616.395
Chi phí nhân công	120.044.696.263	112.713.055.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.108.262.520	20.436.653.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.360.400.068	22.407.130.511
Chi phí khác bằng tiền	62.489.309.252	72.962.365.027
Cộng	3.155.313.151.143	3.026.769.820.573
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.540.749.715	202.905.635.014
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(24.018.465.491)	14.598.399.338
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	2.578.620.917	3.533.717.190
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(26.597.086.408)	11.064.682.148
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	142.522.284.224	217.504.034.352
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	35.630.571.056	54.376.008.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	35.630.571.056	54.376.008.588

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2012 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		124.260.907.057	151.295.796.963
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)		20.947.284	19.184.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.932	7.886
(*) Số cổ phiếu lưu hành	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 2012
- Số đầu kỳ	19.184.310	365	19.184.310
- PS tăng trong kỳ	5.775.682		1.762.974
CỘNG	24.959.992		20.947.284

VIII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.860.137.206	58.593.342.713
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.842.533.611	8.666.736.611
Phải thu khách hàng	540.754.235.187	344.593.897.944
Các khoản phải thu khác	6.735.565.055	29.098.317.815
Cộng	606.192.471.059	440.952.295.083
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	260.890.522.747	222.702.118.082
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	508.885.480.026	320.080.532.868
Phải trả người lao động	26.026.978.898	30.132.358.431
Chi phí phải trả	55.258.466.672	64.827.929.114
Các khoản phải trả khác	299.184.859.183	227.159.237.469
Cộng	1.150.246.307.526	864.902.175.964

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM.

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	260.890.522.747	-	-	260.890.522.747
Vay và nợ	450.863.440.604	58.022.039.422	-	508.885.480.026
Phải trả cho người lao động	26.026.978.898	-	-	26.026.978.898
Chi phí phải trả	55.258.466.672	-	-	55.258.466.672
Các khoản phải trả khác	299.184.859.183	-	-	299.184.859.183
Cộng	1.092.224.268.104	58.022.039.422	-	1.150.246.307.526
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	222.702.118.082	-	-	222.702.118.082
Vay và nợ	273.862.811.357	46.217.721.511	-	320.080.532.868
Phải trả cho người lao động	30.132.358.431	-	-	30.132.358.431
Chi phí phải trả	64.827.929.114	-	-	64.827.929.114
Các khoản phải trả khác	225.647.175.437	1.512.062.032	-	227.159.237.469
Cộng	817.172.392.421	47.729.783.543	-	864.902.175.964

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

IX. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Công ty mẹ Việt Nam	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Trả nợ vay	-	25.000.000.000
	Vay ngắn hạn	50.000.000.000	
	Lãi vay trong năm	5.077.083.333	9.118.783.333
	Trả lãi vay	5.639.583.333	9.267.300.000
	Mua nguyên vật liệu	655.919.681.334	407.951.582.649
	Thanh toán tiền mua NVL	680.521.547.927	234.359.455.846

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2012), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền vay	95.000.000.000	45.000.000.000
	Phải trả lãi vay	1.027.083.333	1.589.583.333
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	148.990.260.210	173.592.126.803

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công	Xí nghiệp Long	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền.	46.439.776.579	448.164.388	443.997.268	2.528.198.971	49.860.137.206
2) Phải thu khách hàng	253.646.003.275	95.799.464.173	99.598.174.954	91.710.592.785	540.754.235.187
3) Nguyên vật liệu tồn kho.	59.731.570.764	59.649.297.287	31.698.005.577	30.152.953.466	181.231.827.094
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở	13.929.290.739	27.841.019.300	25.812.694.056	17.976.801.720	85.559.805.815
5) Tài sản cố định hữu hình:	94.546.918.113	13.525.786.038	18.304.552.072	14.632.494.848	141.009.751.071
- Nguyên giá	111.351.240.165	66.692.007.605	83.756.307.893	136.881.453.911	398.681.009.574
- Hao mòn lũy kế	(16.804.322.052)	(53.166.221.567)	(65.451.755.821)	(122.248.959.063)	(257.671.258.503)
6) Tài sản cố định vô hình:	49.337.269.302	-	-	-	49.337.269.302
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(5.903.793.597)	-	-	-	(5.903.793.597)
7) Tài sản không phân					521.694.753.779
Tổng cộng Tài sản					1.569.447.779.454
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	508.885.480.026	-	-	-	508.885.480.026
2) Nợ phải trả bộ phận	261.542.096.459	158.996.000	1.823.527.198	140.410.432	263.665.030.089
3) Nợ phải trả không phân					398.811.053.659
Tổng cộng Nợ phải trả					1.171.361.563.774

Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán Doanh thu, Giá vốn.

3. Thông tin khác

Như đã trình bày ở thuyết minh V.1.2 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính. Theo đó, số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền và các khoản công nợ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính thay vì đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại cuối năm tài chính như trước đây.

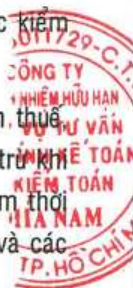
4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

Năm 2012, Cơ quan thuế đã kiểm tra quyết toán thuế năm 2011 của Công ty. Theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, một số chi phí trích trước năm 2011, đã thực chi năm 2012 không được cơ quan thuế chấp nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và số thuế TNDN phải nộp bổ sung là 4.531.541.250 đ. Đây là khoản chênh lệch tạm thời nên Công ty đã điều chỉnh hồi tố số đầu năm của chỉ tiêu Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khi trình bày Báo cáo tài chính năm 2012. Cụ thể như sau:



Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2012
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.719.390.307	4.531.541.250	8.250.931.557
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20.953.470.439	4.531.541.250	25.485.011.689

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC năm 2012
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	202.905.635.014	-	202.905.635.014
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49.844.467.338	4.531.541.250	54.376.008.588
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.765.370.713	(4.531.541.250)	(2.766.170.537)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	151.295.796.963	-	151.295.796.963

Việc cơ quan thuế xác định Công ty phải nộp bổ sung thuế TNDN nêu trên không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





NGÔ HỒNG NGA

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC